

VOCABULARY UNIT 6

lake	hồ nước, cái hồ
river	dòng sông, con sông
grass	cỏ, bãi cỏ
picnic	buổi dã ngoại
leaf	1 chiếc lá
leaves	nhiều chiếc lá
plant	cây xanh, cây trồng, thực vật nói chung
field	cánh đồng
forest	khu rừng
country	nông thôn
blanket	cái thảm
towel	cái khăn

1. Listen and write your answer

1.1



1.2



1.3



1.4



1.5



1.6


